

TRƯỜNG ĐH NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH  
KHOA MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN



**BÁO CÁO**  
**MÔN KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG**

ĐỀ TÀI:

**RỪNG VÀ TẦM QUAN TRỌNG**  
**CỦA RỪNG**

GVHD: TS. Lê Quốc Tuấn

Thực hiện: Nhóm 11

1. Nguyễn Thị Tường Hạnh 09141127.
2. Trần Thị Ngọc Yến 11140966
3. Đinh Văn Quang 11147124
4. Lê Nguyên Văn 11147056
5. Bùi Minh Tùng 11157351
6. Lương Minh Diệu 11157056
7. Đoàn Nhật Ninh 11147002
8. Nguyễn Thị Thái Hiền 11157133

# MỤC LỤC

Đặt vấn đề .....	4
I-Khái niệm và phân loại .....	5
1.Khái niệm .....	5
2.Phân loại .....	5
2.1. Theo chức năng .....	5
2.1.1. Rừng sản xuất .....	5
2.1.2. Rừng đặc dụng .....	6
2.1.3. Rừng phòng hộ .....	6
2.2. Theo trữ lượng .....	8
2.2.1. Rừng giàu .....	8
2.2.2. Rừng trung bình .....	8
2.2.3. Rừng nghèo .....	8
2.2.4. Rừng kiệt .....	8
2.3. Sinh thái .....	8
2.4. Dựa vào tác động của con người .....	10
2.4.1. Rừng tự nhiên .....	10
2.4.2. Rừng nhân tạo .....	12
2.5. Dựa vào nguồn gốc .....	12
2.5.1. Rừng chồi .....	12
2.5.2. Rừng hạt .....	13
2.6. Rừng theo tuổi .....	13
2.6.1. Rừng non .....	13
2.6.2. Rừng sào .....	14
2.6.3. Rừng trung niên .....	14
2.6.4. Rừng già .....	14
3.Tầm quan trọng của rừng .....	15
3.1. Môi trường .....	15
3.1.1. Khí hậu .....	15

3.1.2. Đất đai .....	16
3.1.3. Tài nguyên khác .....	17
3.1.4. Đa dạng sinh học .....	17
3.2. Kinh tế .....	19
3.2.1. Lâm sản .....	19
3.2.2. Dược liệu .....	22
3.2.3. Du lịch sinh thái .....	23
3.3. Xã hội .....	24
3.3.1. Ổn định dân cư .....	24
3.3.2. Tạo nguồn thu nhập .....	24
4. Phân bố .....	25
II- Tình hình phát triển rừng ở Việt Nam.....	26
1. Hiện trạng .....	26
2. Nguyên nhân .....	26
3. Kết quả của công tác quản lí rừng hiện nay của nước ta. ....	29
III. Định hướng phát triển và quản lí rừng bền vững .....	29
1. Thế nào là quản lí rừng bền vững .....	29
2. Các yếu tố quản lí rừng bền vững .....	30
2.1. Các chính sách và pháp lý .....	30
2.2. Sản xuất lâm sản bền vững .....	33
2.3. Bảo vệ môi trường .....	34
2.4. Con người và giáo dục .....	35
2.5. Yếu tố khác .....	36
IV. Kết luận .....	37
Tài liệu tham khảo .....	38

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Tại Việt Nam, những năm đầu thế kỉ XX, độ che phủ của rừng nguyên sinh vào khoảng 70%, giữa thế kỷ còn 43%, đến những năm 1979 - 1981 chỉ còn 24% (Viện Điều tra quy hoạch rừng). Những động vật quý hiếm như tê giác trước đây phân bố với mật độ cao suốt dọc dải Trường Sơn từ Tây Bắc đến Miền Đông Nam Bộ mà nay chỉ còn khoảng 6 đến 7 cá thể loài một sừng (Rh. sondaicus) tồn tại trong một quần thể nhỏ ở Cát Tiên, Lâm Đồng (IUCN); trong hơn 10 năm trở lại đây, 4 loài động vật, 5 loài thực vật đã hoàn toàn biến mất.

Rừng được xem là lá phổi xanh của thế giới giúp điều hoà khí hậu, cân bằng sinh thái cho môi trường. Rừng làm dịu bớt nhiệt độ của luồng khí nóng ban ngày đồng thời duy trì được độ ẩm. Rừng còn bổ sung khí cho không khí và ổn định khí hậu toàn cầu bằng cách đồng hoá carbon và cung cấp oxi. Tuy nhiên, với tình trạng rừng ngày càng suy giảm thì thiên tai như hạn hán, lũ lụt xảy ra với tần suất và cường độ ngày càng tăng gây ra những thiệt hại nghiêm trọng. Dọc theo chiều dài đất nước từ Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Lào Cai đến Thái Nguyên, Hà Nội, Huế, Sài Gòn, Cần Thơ, Cà Mau...thiệt hại vật chất là 11.600 tỉ đồng, chết và mất tích 415 người (2007). Năm 2008, chỉ 6 tháng đầu năm thiệt hại là 814 tỉ, riêng thủ đô Hà Nội với trận lụt lịch sử tháng 11 “ngập chìm trong nước” thiệt hại vật chất đã hơn 3.000 tỷ đồng, 20 người chết.

Trước thực trạng đó vấn đề nhóm đặt ra là *Rừng và tầm quan trọng của rừng* để giúp con người có cái nhìn đúng đắn về vai trò của rừng và những lợi ích mà rừng đem lại.

## I-Khái niệm và phân loại.

### 1.Khái niệm

Rừng là quần xã sinh vật trong đó cây rừng là thành phần chủ yếu. Quần xã sinh vật phải có diện tích đủ lớn. Giữa quần xã sinh vật và môi trường, các thành phần trong quần xã sinh vật phải có mối quan hệ mật thiết để đảm bảo khác biệt giữa hoàn cảnh rừng và các hoàn cảnh khác.



Hình 1. Rừng tự nhiên (Ảnh minh họa)

Năm 1930, Morozov đưa ra khái niệm: Rừng là một tổng thể cây gỗ, có mối liên hệ lẫn nhau, nó chiếm một phạm vi không gian nhất định ở mặt đất và trong khi quyên. Rừng chiếm phần lớn bề mặt Trái Đất và là một bộ phận của cảnh quan địa lý.

Năm 1952, M.E. Tcachenco phát biểu: Rừng là một bộ phận của cảnh quan địa lý, trong đó bao gồm một tổng thể các cây gỗ, cây bụi, cây cỏ, động vật và vi sinh vật. Trong quá trình phát triển của mình chúng có mối quan hệ sinh học và ảnh hưởng lẫn nhau và với hoàn cảnh bên ngoài.

Năm 1974, I.S. Mê lê khốp cho rằng: Rừng là sự hình thành phức tạp của tự nhiên, là thành phần cơ bản của sinh quyển địa cầu.

### 2.Phân loại

#### 2.1. Theo chức năng

##### 2.1.1. Rừng sản xuất

Rừng sản xuất: Là rừng được dùng chủ yếu trong sản xuất gỗ, lâm sản, đặc sản



Hình 2. Rừng cao su Xuân Sơn.

Nguồn:<http://www.panoramio.com/photo/26812237>

### 2.1.2. Rừng đặc dụng

Rừng đặc dụng: Là loại rừng được thành lập với mục đích chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh phục vụ nghỉ ngơi du lịch kết hợp với phòng hộ bảo vệ môi trường sinh thái.



Khu dự trữ sinh quyển Cát Bà

### 2.1.3. Rừng phòng hộ

Rừng phòng hộ: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, bảo vệ môi trường.

- Rừng phòng hộ đầu nguồn: Rừng ở nơi phát sinh hoặc bắt nguồn nước tạo thành các dòng chảy cấp nước cho các hồ chứa trong mùa khô, hạn chế lũ lụt, chống xói mòn, bảo vệ đất.

Gồm những rừng có sẵn trong tự nhiên, chủ yếu là rừng hỗn giao gồm nhiều tầng, không đều tuổi, mật độ dày, cây có rễ sâu, bền, chắc.



Hình 3. Rừng phòng hộ đầu nguồn (Ảnh minh họa)

- *Rừng phòng hộ ven biển*: Được thành lập với mục đích chống gió hạn, chắn cát bay, ngăn chặn sự xâm lấn của biển, chắn sóng lấn biển, chống sạt lở, bảo vệ các công trình ven biển.



Hình 4. Rừng ngập mặn ven biển Cà Mau



Hình 5: Rừng phòng hộ (Ảnh minh họa)

-*Rừng phòng hộ bảo vệ môi trường sinh thái*: Nhằm mục đích điều hòa khí hậu, chống ô nhiễm môi trường trong các khu dân cư, khu đô thị, khu du lịch.





Hình 6: Rừng chống ô nhiễm môi trường khu dân cư  
(Ảnh minh họa)

## 2.2. Theo trữ lượng

### 2.2.1. Rừng giàu

Trữ lượng rừng trên 150 m<sup>3</sup>/ha.

### 2.2.2. Rừng trung bình

Trữ lượng rừng nằm trong khoảng (100-150) m<sup>3</sup>/ha.

### 2.2.3. Rừng nghèo

Trữ lượng rừng nằm trong khoảng (80-100) m<sup>3</sup>/ha

### 2.2.4. Rừng kiệt

Trữ lượng rừng thấp hơn 50 m<sup>3</sup>/ha

## 2.3. Sinh thái

- Kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới
- Kiểu rừng kín rụng lá hơi ẩm nhiệt đới
- Kiểu rừng kín lá cứng hơi khô nhiệt đới
- Kiểu rừng thưa cây lá rộng hơi khô nhiệt đới
- Kiểu rừng thưa cây lá kim hơi khô nhiệt đới
- Kiểu rừng thưa cây lá kim hơi khô á nhiệt đới núi thấp
- Kiểu trảng cây to, cây bụi, cây cỏ cao khô nhiệt đới
- Kiểu trảng bụi gai hạn nhiệt đới
- Kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới núi thấp
- Kiểu rừng kín hỗn hợp cây lá rộng, lá kim ẩm á nhiệt đới núi thấp
- Kiểu rừng kín cây lá kim ẩm ôn đới ẩm núi vừa
- Kiểu quần hệ khô lạnh vùng cao
- Kiểu quần hệ lạnh vùng cao

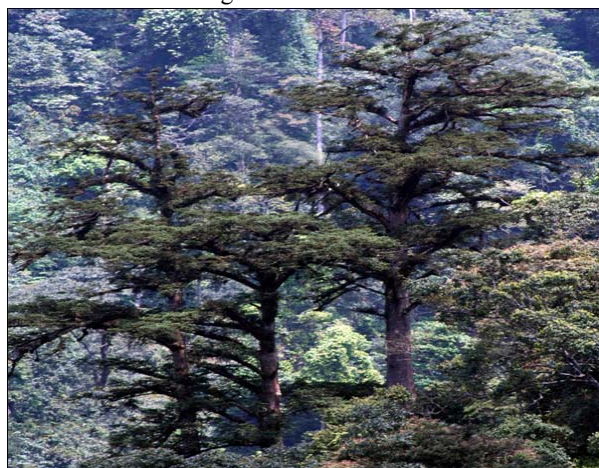




Hình 7: Rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới  
Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh



Hình 8: Quần hệ lạnh vùng cao  
Nguồn:lichsvn.info



Hình 9: Rừng kín hỗn hợp cây lá rộng, lá kim ẩm á nhiệt đới  
Vườn Quốc gia Pù Mát, Nghệ An



Hình 10: Rừng thưa cây lá rộng hơi khô nhiệt đới  
Đảo Cù Lao Chàm- Quảng Nam

#### 2.4. Dựa vào tác động của con người

##### 2.4.1. Rừng tự nhiên

Là rừng có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên.

- Rừng nguyên sinh: là rừng chưa hoặc ít bị tác động bởi con người, thiên tai; Cấu trúc của rừng còn tương đối ổn định.



Hình 11: Rừng nguyên sinh Khe Rỗ- Bắc Giang

- Rừng thứ sinh: là rừng đã bị tác động bởi con người hoặc thiên tai tới mức làm cấu trúc rừng bị thay đổi.



Hình 12: Rừng thứ sinh dọc Tây Nguyên (Ảnh minh họa)

- Rừng phục hồi: là rừng được hình thành bằng tái sinh tự nhiên trên đất đã mất rừng do nương rẫy, cháy rừng hoặc khai thác kiệt.



Hình 13: Rừng Vàm Sát Cần Giờ

- Rừng sau khai thác: là rừng đã qua khai thác gỗ hoặc các loại lâm sản khác.



Hình 14: Rừng đã được khai thác (Ảnh minh họa)



### 2.4.2. Rừng nhân tạo

Là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm:

- Rừng trồng mới trên đất chưa có rừng;
- Rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có;
- Rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo thời gian sinh trưởng, rừng trồng được phân theo cấp tuổi, tùy từng loại cây trồng, khoảng thời gian quy định cho mỗi cấp tuổi khác nhau.



Hình 15: Hồ Đại Lải cùng rừng nhân tạo  
Huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

## 2.5. Dựa vào nguồn gốc

### 2.5.1. Rừng chồi

Là rừng được trồng bằng chồi thân, chồi rễ hay chồi gốc. Chỉ áp dụng cho các loài cây có khả năng đâm chồi mạnh. Một số rừng áp dụng phương thức này:



Hình 16: Rừng Bạch đàn



Hình 17: Rừng Sa-mu

Những loại này sau khi khai thác rừng lần đầu tiên thì có thể áp dụng phương thức này cho một hoặc hai luân kỳ sau.

#### 2.5.2. Rừng hạt

Là rừng có nguồn gốc hạt, tiến hành tái sinh hạt sau khai thác trong quá trình nuôi dưỡng rừng.

Rừng hạt có sức sống mạnh, ổn định, đời sống dài, cây gỗ lớn



Hình 18: Rừng hạt (Ảnh minh họa)

### 2.6. Rừng theo tuổi

#### 2.6.1. Rừng non

Giai đoạn phát triển của rừng từ lúc cây con hình thành, tán bắt đầu giao nhau (đối với rừng trồng) cho đến lúc cây mọc ổn định về chiều cao.



Hình 19: Rừng mới phát triển (Ảnh minh họa)

#### 2.6.2. Rừng sào

Rừng bắt đầu khép tán, xuất hiện quan hệ cạnh tranh gay gắt về ánh sáng và chiều cao giữa các cá thể cây gỗ. Giai đoạn này cây gỗ phát triển mạnh về chiều cao

#### 2.6.3. Rừng trung niên

Rừng khép tán hoàn toàn, sự phát triển về chiều cao chậm lại, có sự phát triển về đường kính. Rừng đã thành thực về tái sinh

#### 2.6.4. Rừng già

Trữ lượng cây gỗ đạt tối đa. Có một vài cây gỗ già, chết. Tán cây thưa dần, cây rừng vẫn ra hoa kết quả nhưng chất lượng không tốt



Hình 20: Cây gỗ lớn (Ảnh minh họa)



### 3. Tầm quan trọng của rừng

#### 3.1. Môi trường

##### 3.1.1. Khí hậu

Rừng có tác dụng điều hòa khí hậu toàn cầu thông qua làm giảm đáng kể lượng nhiệt chiếu từ mặt trời xuống bề mặt trái đất do che phủ của tán rừng là rất lớn so với các loại hình sử dụng đất khác, đặc biệt là vai trò hết sức quan trọng của rừng trong việc duy trì chu trình carbon trên trái đất mà nhờ đó nó có tác dụng trực tiếp đến sự biến đổi khí hậu toàn cầu.



Hình 21: Hiện tượng băng tan do sự nóng lên của trái đất.

Thực vật sống mà chủ yếu là các hệ sinh thái rừng có khả năng giữ lại và tích trữ lượng lớn carbon trong khí quyển. Vì thế sự tồn tại của thực vật và các hệ sinh thái rừng có vai trò đáng kể trong việc chống lại hiện tượng ấm lên toàn cầu và ổn định khí hậu.

Theo thống kê, toàn bộ diện tích rừng thế giới lưu giữ khoảng 283 Gt (Giga tấn) carbon trong sinh khối và trong trong toàn hệ sinh thái rừng là 638 Gt (gồm cả trữ lượng các bon trong đất tính đến độ sâu 30cm). Lượng carbon này lớn hơn nhiều so với lượng carbon trong khí quyển. Với chức năng này của rừng, hoạt động trồng rừng, tái trồng rừng và quản lý bền vững các hệ sinh thái rừng được coi là một trong các giải pháp quan trọng trong tiến trình cắt giảm khí nhà kính nêu ra trong Nghị định thư Kyoto để tiến tới mục tiêu ngăn ngừa sự biến đổi khí hậu toàn cầu và bảo vệ môi trường.



### 3.1.2. Đất đai

Rừng bảo vệ độ phì nhiêu và bồi dưỡng tiềm năng của đất: ở vùng có đủ rừng thì dòng chảy bị chế ngự, ngăn chặn được nạn bào mòn, nhất là trên đồi núi dốc tác dụng ấy có hiệu quả lớn, nên lớp đất mặt không bị mỏng, mọi đặc tính lý hóa và vi sinh vật học của đất không bị phá hủy, độ phì nhiêu được duy trì. Rừng lại liên tục tạo chất hữu cơ. Điều này thể hiện ở qui luật phổ biến: rừng tốt tạo ra đất tốt, và đất tốt nuôi lại rừng tốt.



Hình 21: Nương ngô phát triển tốt



Hình 22: Nương rẫy màu mỡ

Nếu rừng bị phá hủy, đất bị xói, quá trình đất mất mùn và thoái hóa dễ xảy ra rất nhanh chóng và mãnh liệt. Ước tính ở nơi rừng bị phá hoang tro đất trồng mỗi năm bị rửa trôi mất khoảng 10 tấn mùn/ ha. Đồng thời các quá trình feralitic, tích tụ sắt,

nhôm, hình thành kết von, hóa đá ong, lại tăng cường lên, làm cho đất mất tính chất hóa lý, mất vi sinh vật, không giữ được nước, dễ bị khô hạn, thiếu chất dinh dưỡng, trở nên rất chua, kết cứng lại, đi đến cằn cỗi, trơ sỏi đá. Thể hiện một qui luật cũng khá phổ biến, đối lập hẳn hoi với qui luật trên, tức là rừng mát thì đất kiệt, và đất kiệt thì rừng cũng bị suy vong.



Hình 23: Vùng đất khô cằn

### 3.1.3. Tài nguyên khác

Rừng điều tiết nước, phòng chống lũ lụt, xói mòn: Rừng có vai trò điều hòa nguồn nước giảm dòng chảy bề mặt chuyển nó vào lượng nước ngầm xuống đất và vào tầng nước ngầm. Khắc phục được xói mòn đất, hạn chế lắng đọng lòng sông, lòng hồ, điều hòa được dòng chảy của các con sông, con suối (tăng lượng nước sông, nước suối vào mùa khô, giảm lượng nước sông suối vào mùa mưa).

Rừng có vai trò rất lớn trong việc: chống cát di động ven biển, che chở cho vùng đất bên trong nội địa, rừng bảo vệ đê biển, cải hóa vùng chua phèn, cung cấp gỗ, lâm sản, Rừng nơi cư trú của rất nhiều các loài động vật: Động vật rừng nguồn cung cấp thực phẩm, dược liệu, nguồn gen quý, da lông, sừng thú là những mặt hàng xuất khẩu có giá trị.

### 3.1.4. Đa dạng sinh học

Rừng Việt Nam rất phong phú. Với đặc trưng về khí hậu, có gió mùa đông nam thổi tới, gió lạnh đông bắc tràn về, gió từ cao nguyên Tây Tạng và sườn đông dãy Himalaya, gió tây nam từ Ấn Độ Dương đi qua đem các loại hạt giống của các loài cây di cư đến nước ta. Vì vậy, thảm thực vật nước ta rất phong phú.

Một số loài cây trở nên hiếm có và có mặt trong núi rừng Việt Nam cây bao báp ở Châu Phi, cây tay rế quần ở Châu Mỹ.

Ngoài ra, với đặc điểm sông ngoài, rừng Việt Nam đã hình thành nên các loài cây đặc hữu riêng cho từng vùng. Có loài chỉ sống trong bùn lầy, có cây sống vùng nước mặt,... đồng thời tạo nên các trái cây rừng đặc trưng chỉ có tại vùng đó. Môi trường sống đa dạng và phong phú là điều kiện để động vật rừng phát triển.



Hình 24: Bò tót



Hình 25: Bướm khế



Hình 26: Cheo cheo Nam Dương





Hình 27: Công



Hình 28: Hoa Tú Cầu



Hình 29: Hoa Đỗ Quyên

Vì vậy, rừng không chỉ là nguồn cung cấp nguyên vật liệu cho xây dựng công nghiệp, thức ăn cho người, dược liệu, thức ăn chăn nuôi mà còn là nguồn dự trữ các gen quý hiếm của động thực vật rừng.

## 3.2. Kinh tế

### 3.2.1. Lâm sản

Rừng cung cấp một sản lượng lớn lâm sản phục vụ nhu cầu của người tiêu dung.

Từ các loại gỗ, tre, nứa các nhà kinh doanh thiết kế tạo ra hàng trăm mặt hàng đa dạng và phong phú như trang sức, mỹ nghệ, dụng cụ lao động, thuyền bè truyền thống,.. cho tới nhà ở hay đồ dùng gia đình hiện đại,...

Tùy vào đặc điểm tính chất của từng loại cây mà chúng ta có sản phẩm phù hợp. Chẳng hạn gỗ huỳnh, săng lẻ, sao nhẹ, bền, xẻ ván dài, ngâm trong nước mặn không bị hà ăn nên được làm ván các loại thuyền đi trên biển.



Hình 30: Cây Săng lẻ

Gỗ Lim, gỗ Sếu là thứ gỗ bền thiên niên nên thường được dùng làm đình chùa, cung điện, chỉ ghép mộng chứ không đóng đinh mà vẫn giữ được công trình hàng thế kỷ



Hình 31: Công trình tam quan- Chùa Nôm

Một số sản phẩm lâm sản:



Hình 32: Nhà của người Ê Đê



Hình 33: Sản phẩm đan lát của người đồng bào



Hình 34: Đàn môi





Hình 35: Đàn tranh



Hình 36: Trang trí nội thất



Hình 37: Trong du lịch

### 3.2.2. Dược liệu

Rừng là nguồn dược liệu vô giá. Từ ngàn xưa, con người đã khai thác các sản phẩm của rừng để làm thuốc chữa bệnh, bồi bổ sức khỏe. Ngày nay, nhiều quốc gia đã phát triển ngành khoa học “dược liệu rừng” nhằm khai thác có hiệu quả hơn nữa



nguồn dược liệu vô cùng phong phú của rừng và tìm kiếm các phương thuốc chữa bệnh nan y.



Hình 38: Cây Kim giao có khả năng khử độc

### 3.2.3. Du lịch sinh thái

Du lịch sinh thái là một dịch vụ của rừng cần sử dụng một cách bền vững. Nhiều dự án phát triển du lịch sinh thái được hình thành gắn liền với các vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên, các khu rừng có cảnh quan đặc biệt. Du lịch sinh thái không chỉ phục vụ nhu cầu về mặt tinh thần mà còn tăng thêm thu nhập cho dân địa phương. Thông qua đó, người dân đã gắn bó với rừng hơn, tham gia tích cực hơn trong công tác bảo vệ và xây dựng rừng. Thêm một vấn đề đặt ra về môi trường bị ảnh hưởng bởi hoạt động du lịch và làm thế nào để quản lí môi trường nói chung và của các loài động vật



Hình 40: Vườn Cò Thủ Đức



Hình 41: Vườn Quốc gia Cúc Phương



Hình 42: Khu du lịch Cần Giờ



Hình 43: Vườn quốc gia U Minh Hạ

### 3.3. Xã hội

#### 3.3.1. Ổn định dân cư

Cùng với rừng, người dân được nhà nước hỗ trợ đất sản xuất rừng, vốn cùng với các biện pháp kỹ thuật, cơ sở hạ tầng để tạo nguồn thu nhập cho người dân. Giúp dân thấy được lợi ích của rừng, gắn bó với rừng hơn. Từ đó người dân sẽ ổn định nơi ở, sinh sống.

#### 3.3.2. Tạo nguồn thu nhập

Rừng và sản phẩm từ rừng mang lại thu nhập cho người dân.

- Cây rừng được dân khai thác làm nguyên vật liệu. Thông qua hoạt động mua bán trao đổi giữa dân và các công ty, đại lý, nhà phân phối. Không chỉ ở trong nước, các sản phẩm còn được xuất khẩu ra thị trường ngoài làm tăng giá trị sản phẩm. Vì vậy, thu nhập người dân cũng tăng lên.
- Hoạt động du lịch được mở rộng là nguồn thu nhập mới cho dân.
- Rừng mang lại thực phẩm, dược liệu tự nhiên có giá trị cho con người.



Hình 44: Cá vùng U Minh Hạ



Hình 45: Khai thác mật ong từ rừng U Minh Hạ

#### 4. Phân bố

Ba phần tư diện tích của nước ta là rừng. Rừng tạo thành nan quạt ở Bắc Bộ, rừng trên dãy Trường Sơn, rừng ven biển, rừng trên các hải đảo. Rừng phân bố ở khắp mọi nơi và có đủ loại rừng. Tùy theo đặc điểm của từng cánh rừng mà có sự phân bố khác nhau. Càng lên cao, sự phân bố các loài cây càng rõ nét. Chẳng hạn như rừng phi lao chạy dọc tất cả các bờ biển. Rừng nhiệt đới hầu hết phân bố ở vùng thấp từ 100m trở xuống thấp ở Nam Bộ và từ 600-700m ở miền Bắc. Rừng cận nhiệt đới là ở miền núi, miền Nam độ cao 1000-2600m; miền Bắc 600-2400m. Rừng rậm phân bố



gần hết cả nước, nhất là những vùng thấp và vùng núi thấp; nhiều rừng rậm như Cúc Phương, Khe Choang, Quảng La, Sa Pa, Hòn Bà, Mường Phang hay Tà Phình, Ngọc Áng,... . Các rừng kín vùng cao thường chủ yếu ở miền Bắc, thấy nhiều ở các vùng đèo....



Hình 46: Dãy Trường Sơn

## II. Tình hình phát triển rừng ở Việt Nam

### 2.1. Hiện trạng

Rừng nước ta ngày càng suy giảm về diện tích và chất lượng, tỉ lệ che phủ thực vật dưới ngưỡng cho phép về mặt sinh thái,  $\frac{3}{4}$  diện tích đất đai của nước ta (so với diện tích đất tự nhiên) là đồi núi, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa nên rừng rất quan trọng trong việc cân bằng sinh thái. Tính đến năm 2010 nước ta có tổng diện tích rừng là 13.388.075 ha, trong đó rừng tự nhiên là 10.304.816 ha và rừng trồng là 3.083.259 ha. Độ che phủ rừng toàn quốc là 39,5% (Theo Quyết định số 1828/QĐ-BNN-TCLN ngày 11 tháng 8 năm 2011)

Hiện nay, nạn phá rừng ở nước ta đã đến mức báo động, phá rừng theo cách đơn giản nhất để làm nương rẫy, phá rừng để kiếm khoáng sản, phá rừng lấy gỗ... và vô vàng những kiểu tiếp tay vi phạm pháp luật khác đang hủy hoại lá phổi xanh của đất nước.

Theo thống kê của cục kiểm lâm vào 12/2009: cả nước có 4145,74 ha rừng bị tàn phá

### 2.2. Nguyên nhân

- Áp lực về dân số

-Do cơ chế thị trường, giá cả một số mặt hàng nông, lâm sản tăng cao, nhu cầu về đất canh tác các mặt hàng này cũng tăng theo nên đã kích thích người dân phá rừng lấy đất trồng các loại cây có giá trị cao hoặc buôn bán đất, sang nhượng trái phép.

-Đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong tình hình mới, nhiều công trình xây dựng, đường xá và cơ sở hạ tầng khác được xây dựng gây áp lực lớn đối với rừng và đất lâm nghiệp, tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động phá rừng, khai thác và vận chuyển lâm sản trái phép.



Hình 47: Phá rừng làm nương rẫy



Hình 48: Phá rừng lấy gỗ



Hình 49: Phá rừng để đào vàng

- Phá rừng vô tình gây cháy rừng cùng với tình hình thời tiết diễn biến ngày càng phức tạp, khô hạn kéo dài, bão lũ xảy ra thường xuyên gây thiệt hại không nhỏ tới tài nguyên rừng.



Hình 50: Cháy rừng ở KonTum



Hình 50: Nương rừng khô hạn do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu

- Công tác phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật và cơ chế chính sách về lâm nghiệp chưa được thực hiện có hiệu quả.
- Các ngành, các cấp chính quyền, đặc biệt là cấp xã nhận thức chưa đầy đủ, tổ chức thực hiện thiếu nghiêm túc trách nhiệm quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp.
- Chủ rừng là các doanh trường quốc doanh, Ban quản lý rừng phòng hộ và rừng đặc dụng không đủ năng lực để quản lý, bảo vệ diện tích rừng được giao.
- Chưa huy động được các lực lượng xã hội cho bảo vệ rừng. Việc xử lý các vi phạm chưa kịp thời, thiếu kiên quyết, còn có những quan điểm khác nhau của các cơ quan chức năng ở một số địa phương. Trong khi lâm tặc phá rừng, khai thác gỗ trái phép với thủ đoạn ngày càng tinh vi, chống trả người thi hành công vụ ngày càng hung hãn. Nếu không xử lý kiên quyết, nghiêm minh lâm tặc sẽ

coi thường pháp luật và tiếp tục chống người thi hành công vụ với mức độ ngày càng phổ biến hơn.

- Lực lượng kiểm lâm mỏng, địa vị pháp lí chưa rõ ràng, trang thiết bị, phương tiện thiếu thốn, lạc hậu. Chế độ, chính sách cho kiểm lâm chưa tương xứng với nhiệm vụ được giao. Công tác đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ, giáo dục đạo đức phẩm chất cho đội ngũ bảo vệ rừng nhất là kiểm lâm chưa được coi trọng đúng mức, chưa có cơ sở, vật chất cho việc đào tạo huấn luyện.

- Cơ sở vật chất cho công tác bảo vệ rừng hết sức khó khăn. Tỷ trọng vốn đầu tư của xã hội cho công tác bảo vệ rừng không đáng kể.

### *2.3. Kết quả công tác quản lý rừng hiện nay của nước ta*

- Nhận thức về rừng của toàn xã hội được nâng lên;

- Hệ thống pháp luật về quản lý bảo vệ rừng và quản lý lâm sản ngày càng hoàn thiện phù hợp với thực tiễn, chủ trương đổi mới và thông lệ quốc tế; chế độ chính sách lâm nghiệp, nhất là chính sách về đa dạng hoá các thành phần kinh tế trong lâm nghiệp, chuyển hướng phát triển lâm nghiệp sang mục tiêu “tích cực bảo vệ rừng tự nhiên hiện còn, đẩy mạnh trồng rừng, khai thác sản phẩm từ rừng trồng và khai thác gỗ từ rừng tự nhiên theo hướng bền vững”.

- Hiệu lực và hiệu quả công tác quản lý rừng, nhất là quản lý quy hoạch, chuyên mục đích sử dụng rừng, giao đất, giao rừng, kiểm kê, thống kê rừng đã được nâng cao một bước.

- Nhà nước đã đẩy mạnh việc giao quyền sử dụng đất, sử dụng rừng, khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài để các chủ rừng qua đó sự thúc đẩy sự tham gia của các thành phần kinh tế trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. .

- Nhà nước đã tăng cường đầu tư thông qua nhiều chương trình, dự án đã làm cho công tác quản lý, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản ngày càng chuyển biến tích cực. Bên cạnh đó, Tổng cục Lâm nghiệp đã phối hợp với các đơn vị liên quan và các nhà tài trợ quốc tế nhằm xây dựng cơ chế tài chính mới, bền vững nhằm khuyến khích quản lý bảo vệ và sử dụng rừng bền vững.

### **III. Định hướng phát triển và quản lý rừng bền vững**

#### **1. Thế nào là quản lý rừng bền vững**

QLRBV là quá trình quản lý những lâm phận ổn định nhằm đạt được một hoặc nhiều hơn những mục tiêu quản lý rừng đã đề ra một cách rõ ràng, như đảm bảo sản xuất liên tục những sản phẩm và dịch vụ mong muốn mà không làm giảm đáng kể những giá trị di truyền và năng suất tương lai của rừng và không gây ra những tác động không mong muốn đối với môi trường tự nhiên và xã hội.

Theo Tiến trình Hensinki, QLRBV là sự quản lý rừng và đất rừng theo cách thức và mức độ phù hợp để duy trì tính đa dạng sinh học, năng suất, khả năng tái sinh, sức sống của rừng và duy trì tiềm năng của rừng trong quá trình thực hiện và trong



tương lai, các chức năng sinh thái, kinh tế và xã hội của rừng ở cấp địa phương, cấp quốc gia và toàn cầu và không gây ra những tác hại đối với hệ sinh thái khác.

Hay nói cách khác, QLRBV được hiểu là tài nguyên rừng và đất liên quan phải được quản lý để đáp ứng nhu cầu về các mặt xã hội, kinh tế, sinh thái, văn hóa, tinh thần của thế hệ hiện tại và tương lai.



Hình 51: Kiểm lâm giám sát rừng

## 2. Các yếu tố quản lý rừng bền vững

### 2.1. Các chính sách và pháp lý

#### \* Một số quy định và điều luật:

- Nhà nước có các chính sách đầu tư cho việc bảo vệ và phát triển rừng gắn liền với các hoạt động kinh tế - xã hội; xây dựng cơ sở hạ tầng; ổn định và cải thiện đời sống nhân dân miền núi.
- Nhà nước đầu tư việc bảo vệ và phát triển (BV&PT) rừng đặc dụng, phòng hộ, rừng quốc gia; động thực vật quý hiếm. Nghiên cứu và ứng dụng các nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực để BV&PT rừng; xây dựng hệ thống quản lý rừng; cơ sở vật chất, kỹ thuật cùng trang thiết bị cho việc phòng chống cháy rừng và sinh vật gây hại cho rừng.
- Nhà nước có chính sách hỗ trợ việc bảo vệ và làm giàu rừng sản xuất; trồng các cây gỗ lớn quý hiếm, cây đặc sản; hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng trong rừng nguyên liệu và giúp nhân dân tổ chức sản xuất, chế biến và tiêu thụ lâm sản.
- Nhà nước khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân nhận đất phát triển rừng ở vùng đất trống. Các chính sách đầu tư, hỗ trợ vốn; miễn và giảm thuế cho các hộ trồng rừng.
- Phát triển thị trường lâm sản trong và ngoài nước với mặt hàng đa dạng và phong phú.

#### \*Quyền sử dụng và sở hữu:

- Thuộc về cá cá nhân, hộ gia đình.
- Được nhà nước thừa nhận và được phép sử dụng ổn định và có thời hạn dài lâu; tuy nhiên, phải hoàn trả theo quy định của Nhà nước.
- Được hưởng thành quả lao động từ đất rừng được giao.
- Được nhà nước hỗ trợ về mặt kỹ thuật và áp dụng các nghiên cứu khoa học theo các dự án; quy hoạch, kế hoạch và chính sách Nhà nước để bảo vệ và phát triển rừng cũng như mang lại lợi ích cho cá nhân.
- Thực hiện các nghĩa vụ về tài chính; quy định về Luật bảo vệ và phát triển rừng và các quy định khác của Nhà nước.

## TIÊU CHUẨN QUỐC GIA QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG (Tiêu chuẩn FSC Việt Nam)

Là một tổ chức quốc tế hoạt động độc lập, Hội đồng Chứng chỉ rừng (FSC) được thành lập năm 1993, với nhiệm vụ thúc đẩy quản lý rừng của thế giới có hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường.

Về môi trường, đảm bảo việc thu hoạch các sản phẩm gỗ và ngoài gỗ trong khi vẫn duy trì được tính đa dạng sinh học, năng suất và quá trình sinh thái của rừng.

Về xã hội, giúp cho người dân địa phương và toàn xã hội được hưởng lợi ích lâu dài từ rừng và cung cấp các biện pháp khuyến khích mạnh mẽ để người dân địa phương tuân thủ kế hoạch quản lý rừng dài hạn và duy trì được tài nguyên rừng.

Còn về kinh tế, các hoạt động lâm nghiệp được cơ cấu, sắp xếp và quản lý để có đủ lợi nhuận mà không cần tạo nguồn thu từ việc làm cạn kiệt nguồn tài nguyên, các hệ sinh thái hoặc ảnh hưởng tới các cộng đồng.

### **Tiêu chuẩn 1: Tuân thủ theo pháp luật và Tiêu chuẩn FSC Việt Nam**

Chủ rừng phải tuân thủ tất cả các luật hiện hành của Nhà nước và những hiệp định và hiệp ước quốc tế mà Nhà nước đã ký kết đồng thời tuân thủ tất cả các Nguyên tắc và Tiêu chí FSC

### **Tiêu chuẩn 2: Quyền và trách nhiệm sử dụng đất**

Quyền và trách nhiệm sử dụng lâu dài đất và tài nguyên rừng được xác lập rõ ràng, tài liệu hóa và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

### **Tiêu chuẩn 3: Quyền của người dân sở tại**

Quyền hợp pháp và theo phong tục của người dân sở tại về sở hữu, sử dụng và quản lý đất đai, lãnh thổ và các nguồn lực của họ phải được thừa nhận và tôn trọng.

### **Tiêu chuẩn 4: Quan hệ sở tại và quyền của công nhân.**

Những hoạt động quản lý rừng có tác dụng duy trì hoặc tăng cường phúc lợi kinh tế xã hội lâu dài của công nhân lâm nghiệp và các cộng đồng địa phương.

### **Tiêu chuẩn 5: Những lợi ích từ rừng**

Những hoạt động quản lý rừng có tác dụng khuyến khích sử dụng có hiệu quả các sản phẩm và dịch vụ từ rừng để đảm bảo tính bền vững kinh tế và tính đa dạng của những lợi ích môi trường và xã hội.

### **Tiêu chuẩn 6: Tác động môi trường**

Chủ rừng thực hiện bảo tồn đa dạng sinh học và những giá trị của đa dạng sinh học, nguồn nước, đất đai, các hệ sinh thái và sinh cảnh đặc thù để bị tổn thương để qua đó duy trì các chức năng sinh thái và tính toàn vẹn của rừng.

**Tiêu chuẩn 7: Kế hoạch quản lý**

Lập, thực hiện và cập nhật kế hoạch quản lý phù hợp với phạm vi và cường độ hoạt động lâm nghiệp. Đề cập cụ thể những mục tiêu quản lý dài hạn và biện pháp thực thi cụ thể.

**Tiêu chuẩn 8: Giám sát và đánh giá.**

Thực hiện kiểm tra và đánh giá, tương ứng với quy mô và cường độ của hoạt động quản lý rừng, để đánh giá hiện trạng rừng, sản lượng lâm sản, chuỗi hành trình sản phẩm, các hoạt động quản lý rừng và những tác động môi trường và xã hội của những hoạt động đó.

**Tiêu chuẩn 9: Duy trì những rừng có giá trị bảo tồn cao.**

Các hoạt động quản lý rừng ở các khu rừng có giá trị bảo tồn cao có tác dụng duy trì hoặc tăng cường các thuộc tính của những khu rừng đó. Những quyết định liên quan đến các khu rừng có giá trị bảo tồn cao luôn được cân nhắc cẩn thận trên cơ sở một giải pháp phòng ngừa.

**Tiêu chuẩn 10: Rừng trồng**

Rừng trồng được quy hoạch và quản lý phù hợp với các Nguyên tắc và Tiêu chí từ 1 đến 9 và Nguyên tắc 10 và các tiêu chí của nó. Mặc dù rừng trồng có thể đem lại các lợi ích về kinh tế và xã hội và đáp ứng được các nhu cầu về lâm sản của thế giới, nhưng những rừng trồng đó cũng phải góp phần tạo điều kiện cho việc quản lý tốt các khu rừng tự nhiên, làm giảm áp lực lên rừng tự nhiên, giúp phục hồi và bảo tồn rừng tự nhiên.

**2.2. Sản xuất lâm sản bền vững****2.2.1. Các đối tượng được phép khai thác:**

- Rừng tự nhiên hỗn loài chưa qua khai thác hoặc đã qua khai thác nhưng đã được nuôi dưỡng đủ thời gian của chu kỳ khai thác.
  - + Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá: 90m<sup>3</sup>/ha (Thanh Hóa trở ra)
  - + Rừng rụng lá, rừng lá kim trên 100m<sup>3</sup>/ha
  - + Rừng hỗn loài tre nứa: trên 50m<sup>3</sup>/ha (Thanh Hóa trở ra)
- Rừng tự nhiên hỗn loài đã đạt tuổi công nghệ.
- Rừng của hộ gia đình được giao để quản lý, bảo vệ và hưởng lợi theo Quy định của Chính phủ.
- Khu rừng nghèo cần được khai thác & trồng lại.
- Rừng được chuyển hóa thành rừng giống phải có sự phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.
- Khu được nhà nước, cơ quan thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng.

**2.2.2. Hình thức khai thác**

- Khai thác chọn
- Khai thác trắng

### 2.2.3. Luân kỳ khai thác

- Rừng lá rộng thường xanh, nửa rụng lá; lá kim; rừng gỗ hỗn giao với tre nứa là 35 năm.
- Rừng rụng lá là 40 năm.
- Rừng kinh doanh gỗ trụ mỏ là 10 năm.

### 2.3. Bảo vệ môi trường

Nhằm bảo tồn đa dạng sinh học; môi trường sinh thái : Hiến pháp nước ta có quy định các hành vi bị nghiêm cấm (Trích “Luật bảo vệ và phát triển rừng” căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10.)

1. Chặt phá rừng, khai thác rừng trái phép.
2. Săn, bắn, bắt, bẫy, nuôi nhốt, giết mổ động vật rừng trái phép.
3. Thu nhập mẫu vật trái phép trong rừng.
4. Hủy hoại trái phép tài nguyên rừng, hệ sinh thái rừng.
5. Vi phạm các quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng.
6. Vi phạm các quy định về phòng, trừ sinh vật hại rừng.
7. Lấn, chiếm, chuyển mục đích sử dụng trái phép.
8. Khai thác trái phép cảnh quan, môi trường và các dịch vụ lâm nghiệp.
9. Vận chuyển, chế biến, quảng cáo, kinh doanh, sử dụng, tiêu thụ, tàng trữ, xuất khẩu và nhập khẩu thực vật rừng, động vật rừng trái với quy định của pháp luật.
10. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái quy định về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.
11. Chăn thả gia súc trong khu vực nghiêm ngặt của khu rừng đặc dụng. trong rừng mới trồng, rừng non.
12. Nuôi, trồng, thả vào rừng đặc dụng các loài động vật, thực vật không có nguồn gốc bản địa khi chưa được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
13. Khai thác trái phép tài nguyên sinh vật, tài nguyên khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên khác; làm thay đổi cảnh quan thiên nhiên, diễn biến tự nhiên của các loài sinh vật rừng, làm ảnh hưởng xấu đến đời sống tự nhiên của các loài sinh vật rừng; mang trái phép hóa chất độc hại, chất nổ. chất dễ cháy vào rừng.
14. Giao rừng, cho thuê rừng, chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng trái pháp luật.
15. Phá hoại các công trình phục vụ việc bảo vệ và phát triển rừng
16. Các hành vi khác xâm hại đến tài nguyên rừng, hệ sinh thái rừng.
17. Sử dụng thuốc hóa chất: Trong quá trình trồng và khai thác rừng, các chủ rừng đảm bảo sử dụng các loại thuốc có trong quy định nhằm bảo vệ môi trường

không bị ảnh hưởng bởi các hóa chất độc; đồng thời ổn định sự phát triển của cây rừng và động thực vật rừng.

Ngoài ra, rác thải là một trong những nguyên nhân làm suy giảm môi trường quan trọng. Do vậy, quản lý rác thải trở cần được đưa lên hàng đầu. Không chỉ bảo vệ rừng nói riêng mà còn cho môi trường sống của chúng ta nói chung.



Hình 52: Hạn hán khiến cây rừng chết mòn

#### 2.4. Con người và giáo dục.

Yếu tố con người là cái gốc; là cội nguồn của mọi vấn đề. Giải quyết được cái gốc rễ thì cái thân sẽ phát triển. Do vậy cần cho cộng đồng thấy được tầm quan trọng của rừng cũng như của chính bản thân họ đối với tài nguyên rừng & môi trường.

- Tuyên truyền giáo dục cho người dân thông qua phương tiện thông tin đại chúng như phim, ảnh, báo chí,...



Hình 53: Sách báo tuyên truyền

- Khuyến khích nông dân, chủ sở hữu rừng,...tham gia các lớp khuyến nông để có thêm kiến thức về trồng và bảo vệ rừng theo quy định của pháp luật.

- Mở các khóa đào tạo cho nhân viên làm công tác quản lý rừng.



Hình 54: Hội nghị : công tác bảo vệ rừng

- Tham vấn cho người nghèo cách thu lợi ích từ rừng.
- Nguồn nhân lực được yêu cầu chi phí cao để thu hút sự quan tâm của cộng đồng

#### 2.5. Yếu tố khác

- Lên các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn.
- Lựa chọn giống cây rừng để thực hiện kế hoạch khôi phục rừng nghèo nàn kiệt quệ và trồng rừng mới trên đất hoang.



Hình 55: Trồng rừng

- Quản lý sử dụng tài nguyên đất hợp lý.
- Quản lý dịch bệnh, sâu hại cây rừng: Dự đoán trước khả năng xuất hiện sâu và mức độ thiệt hại trên cơ sở xác định mật độ quần thể và phạm vi lan rộng; thời gian gây hư hại. Để làm được điều đó, cần có sự hiểu biết về các nhân tố ảnh hưởng đến sâu hại, thực vật bị hại và biến đổi môi trường. Từ đó có đề xuất các biện pháp kỹ thuật cũng như biện pháp sinh học; hóa học; vật lý và cơ giới để phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng.
- Phòng chống cháy rừng



#### **IV. Kết luận**

Việt Nam - ngay từ những ngày đầu dựng nước, Hồ Chủ Tịch đã ký sắc lệnh số 142/SL ngày 21/12/1949 quy định việc kiểm tra, kiểm soát, lập biên bản, xử lý các hành vi vi phạm Pháp lệnh bảo vệ rừng. Có thể nói đó là những “nguồn” đầu tiên của pháp luật quản lý - bảo vệ rừng. Kể từ đó đến nay, cùng với sự phát triển của kinh tế - xã hội, sự xuất hiện với vai trò ngày càng tăng của các chính sách cho đầu tư phát triển rừng, của hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật quản lý, bảo vệ rừng, sự tham gia vào các công ước quốc tế... cùng với những biện pháp chỉ đạo thực thi quyết liệt, cụ thể của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cấp chính quyền là biểu hiện rõ nét cho sự cấp bách đó.

Những nỗ lực của chúng ta mặc dù đã đạt được những kết quả đáng kể, độ che phủ của rừng những năm gần đây đã tăng (từ 24%/1981 lên 39,5%/2010) song chủ yếu là rừng trồng, rừng non. Rừng giàu, rừng nguyên sinh tiếp tục bị suy giảm, bị tàn phá. Nạn khai thác, buôn bán động thực vật hoang dã trái pháp luật vẫn diễn ra ngày càng trầm trọng.

Để có thể đạt được mục tiêu độ che phủ của rừng đạt khoảng 43% vào 2015 và tiếp tục tăng những năm tiếp theo một cách bền vững. Cần có những khảo sát, nghiên cứu toàn diện, khoa học cho một chiến lược bảo vệ và phát triển rừng với sự góp sức của nhà khoa học, nhà quản lý; các tổ chức xã hội, tổ chức quốc tế, thành phần kinh tế; những người trực tiếp làm công việc thừa hành pháp luật quản lý, bảo vệ rừng...

Đồng thời, các chính sách của nhà nước nhằm hỗ trợ, tuyên truyền và giáo dục cho cả cộng đồng về lợi ích, tầm quan trọng của rừng đối với nước ta nói riêng và thế giới nói chung.

Tài liệu tham khảo:

1. Phạm Minh Thảo, 2005. Rừng Việt Nam, nhà xuất bản Lao động.
2. Luật gia Quách Dương, 2005. Tìm hiểu những qui định mới về bảo vệ rừng và phát triển rừng, nhà xuất bản Lao động.
3. Trần Văn Côn, Nguyễn Huy Sơn, Phan Minh Sáng, Nguyễn Hồng Quân, Chu Đình Quang, Lê Minh Tuyên, 2006. Chương Quản lý rừng bền vững, Cẩm nang ngành lâm nghiệp. Chương trình hỗ trợ ngành lâm nghiệp và đối tác, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.
4. Biên dịch Ngọc Thị Mên, 2004. Sách hướng dẫn Chứng chỉ nhóm FSC về quản lý rừng. Chương trình lâm nghiệp WWF, chương trình Việt Nam.
5. Quyết định số 1828/QĐ-BNN-TCLN, 11/08/2011, về việc công bố hiện trạng rừng năm 2010.
6. <http://vi.wikipedia.org/wiki/R%E1%BB%ABng>
7. [http://tintuc.xalo.vn/00747050457/10\\_loai\\_dong\\_vat\\_VN\\_gianh\\_quan\\_quan\\_th\\_e\\_gioi.html](http://tintuc.xalo.vn/00747050457/10_loai_dong_vat_VN_gianh_quan_quan_th_e_gioi.html)
8. <http://www.scribd.com/doc/39030656/HI%E1%BB%86N-TR%E1%BA%A0NG-R%E1%BB%AANG-%E1%BB%9E-VI%E1%BB%86T-NAM>